

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình: Tài chính - Ngân hàng

1. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐƠN VỊ CẤP BẰNG

Tên chương trình:	
Tiếng Việt:	Tài chính - Ngân hàng
Tiếng Anh:	Finance - Banking
Mã ngành:	340201
Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng
Trình độ đào tạo:	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng
Thời gian đào tạo:	04 năm (tối đa 08 năm)
Đơn vị giảng dạy:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Khoa quản lý CTĐT	Khoa Quản lý kinh doanh,

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Quản lý kinh doanh, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1 Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là trường đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương, có truyền thống đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ kinh tế, công nhân kỹ thuật lâu đời nhất Việt Nam (tiền thân là Trường Chuyên nghiệp Hà Nội thành lập năm 1898 và Trường Chuyên nghiệp Hải Phòng thành lập năm 1913) và là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ.

2.1.1. Tầm nhìn

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ; là trường đại học đạt chuẩn quốc gia và chuẩn quốc tế một số lĩnh vực; là trung tâm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ uy tín; là địa chỉ tin cậy cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế.

2.1.2 Sứ mạng

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2.1.3 Mục tiêu chiến lược

① Chiến lược phát triển đào tạo

- Xây dựng Trường Đại học Công nghiệp trở thành một cơ sở đào tạo chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Các chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng ứng dụng và thường xuyên được cập nhật, chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo được công khai và đảm bảo đánh giá định lượng được;

- Ít nhất 10% thời lượng của mỗi chương trình đào tạo được dành cho thực tập thực tế và hoạt động giảng dạy, báo cáo chuyên đề, seminar bởi các giảng viên thỉnh giảng, các chuyên gia, báo cáo viên có uy tín hoặc kinh nghiệm thực tế ở trong và ngoài nước;

- Tổ chức và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ với tất cả các chương trình đào tạo;

- Quy mô đào tạo chính quy dài hạn duy trì trong khoảng 30.000 – 32.000 sinh viên, trong đó đào tạo trình độ đại học chiếm trên 90%; tỉ lệ sinh viên/giảng viên đảm bảo đúng quy định của Nhà nước; giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 25% vào năm 2020; Số chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết đào tạo, đồng cấp bằng với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài chiếm ít nhất 10% tổng số chương trình đào tạo;

- Có ít nhất 03 chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học nước ngoài;

- Nâng cao chất lượng đào tạo và khảo thí tiếng Anh theo định hướng nghề nghiệp.

② Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ

- Xây dựng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thành trung tâm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ uy tín và tin cậy, đủ khả năng tiếp cận và phát triển các công nghệ tiên tiến, ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội của đất nước;

- Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng và phát triển đào tạo. Phấn đấu đến năm 2020, hoạt động khoa học và công nghệ một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của khu vực và thế giới;

- Đưa khoa học và công nghệ đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của Nhà trường và sự phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, Ngành, Nhà nước. Đóng góp tích cực vào việc nâng cao vị thế và thương hiệu của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Phấn đấu đến năm 2020 doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ chiếm 20% tổng doanh thu của toàn Trường.

③ Chiến lược phát triển cơ sở vật chất, nguồn tài chính

- Xây dựng cơ sở vật chất (giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, ký túc xá, cơ sở văn hoá-thể thao) của trường đạt tiêu chuẩn TCVN 20-1985 theo hướng hiện đại ngang tầm các nước trong khu vực ASEAN;

- Xây dựng phương án tự chủ đại học, đa dạng hóa nguồn thu, phấn đấu tăng doanh thu tài chính 10% mỗi năm; Sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực tài chính cho các hoạt động của Nhà trường, từng bước cải thiện nâng cao đời sống cho cán bộ, viên chức và người lao động.

④ Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển hợp lý nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển cơ cấu tổ chức và các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp, yêu nghề, gắn bó với Nhà trường để đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường;

- Quy mô đội ngũ đến năm 2020: Toàn trường có 1800 cán bộ, viên chức, trong đó có 1500 giảng viên. Đảm bảo tỷ lệ quy đổi giảng viên/sinh viên đạt 1/20 đối với khối ngành kỹ thuật, 1/25 đối với khối ngành KT-XH;

- Về chất lượng đội ngũ: Đến năm 2020, số giảng viên đạt trình độ tiến sĩ là 25%, đạt trình độ thạc sĩ là 75%, 50% giảng viên dưới 40 tuổi có trình độ ngoại ngữ để có thể tham gia các chương trình đào tạo ở nước ngoài; 100% cán bộ quản lý có trình độ từ thạc sĩ; 100% cán bộ phục vụ có trình độ từ đại học trở lên, sử dụng thành thạo máy vi tính trong công tác quản lý, nghiệp vụ;

- Xây dựng và chuẩn hoá đội ngũ viên chức và cán bộ quản lý theo yêu cầu của từng vị trí công tác trong trường;

- Xây dựng chính sách thu hút, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng toàn diện về chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp sư phạm, tin học, ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên.

⑤ Chiến lược nâng cao năng lực quản trị Nhà trường và đảm bảo chất lượng

- Nâng cao năng lực quản trị đại học theo mô hình quản trị tiên tiến, phù hợp với xu thế Quốc tế; Thiết lập và áp dụng hệ thống Đại học Điện tử theo mô hình BPM (Business Process Management – Quản trị quá trình tác nghiệp) vào thực hiện và quản lý các hoạt động của Nhà trường;

- Đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- 100% chương trình đào tạo được tự đánh giá theo chuẩn quốc gia hoặc quốc tế trong đó ít nhất 20% được kiểm định và công nhận.

⑥ Chiến lược phát triển quan hệ doanh nghiệp và việc làm cho sinh viên

- Trở thành trường đại học có quan hệ hợp tác với doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm cho sinh viên hàng đầu ở khu vực phía Bắc. Khẳng định hợp tác với doanh nghiệp là nhân tố tích cực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường;

- Phát triển quan hệ hợp tác với doanh nghiệp theo chiều sâu, hiệu quả, bền vững theo nguyên tắc đôi bên cùng có lợi;

- Đến năm 2020, tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt trên 85% tại thời điểm sau khi tốt nghiệp 6 tháng, 100% giảng viên giảng dạy chuyên ngành có hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, 30% môn học chuyên ngành có sự tham gia giảng dạy/hướng dẫn của chuyên gia đến từ doanh nghiệp.

⑦ Chiến lược phát triển Thương hiệu và Văn hóa Đại học Công nghiệp Hà Nội

- 100% các yếu tố nhận diện thương hiệu được sử dụng thống nhất trong Nhà trường. Tất cả cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên Nhà trường xác định và giải thích chính xác ý nghĩa các yếu tố nhận diện thương hiệu của trường;

- 100% cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên đạt các tiêu chí “Văn hóa Đại học Công nghiệp Hà Nội”;

- 100% chương trình đào tạo, sản phẩm khoa học công nghệ, thành tích trong các hoạt động của Nhà trường được thông tin và truyền thông rộng rãi tới khách hàng và các bên quan tâm. Website thông tin của Nhà trường nằm trong top 500 website được truy cập nhiều nhất Việt Nam;

- 60% doanh nghiệp có quan hệ thường xuyên với Nhà trường được lấy ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo và uy tín thương hiệu Nhà trường. 15% sinh viên tốt nghiệp được lấy ý kiến đánh giá về chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

⑧ Chiến lược phát triển hợp tác quốc tế

- Tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới, qua đó tiếp nhận, chia sẻ tài nguyên và kinh nghiệm phát triển, hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tiếp tục mở rộng quan hệ Quốc tế hiện có;

- Có quan hệ hợp tác Quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ với các nước trong khu vực và các nước có nền giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tiên tiến trên thế giới;

- Huy động sự giúp đỡ, hỗ trợ của các tổ chức, trường đại học Quốc tế phục vụ công tác đào tạo và NCKH, nhằm tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất và học bổng cho học sinh, sinh viên; Phát huy tiềm năng của Nhà trường về hợp tác Quốc tế trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

- Mỗi năm có từ 1-2 nhiệm vụ hợp tác Quốc tế về khoa học và công nghệ.

Hệ thống giá trị cốt lõi: Kiên định - Khoa học- Khách hàng - Kỹ nghệ - Kết nối

- Khác biệt - Kỷ cương - Khách quan.

2.2. Triết lý giáo dục và định hướng phát triển của Khoa Quản lý kinh doanh

2.2.1. Triết lý giáo dục

Học để biết,

Học để làm,

Học để khẳng định bản thân,

Học để chung sống.

(Nguồn: Unesco)

2.2.2. Định hướng phát triển

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ - giảng viên, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng và phương pháp đào tạo theo hướng tích cực nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

2.3. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng được thiết kế với mục tiêu đào tạo như sau:

2.3.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính - Ngân hàng được xây dựng đảm bảo tính quốc tế, đồng thời chú trọng áp dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và vững chắc về lĩnh vực tài chính ngân hàng trong môi trường học tập có tính ứng dụng cao. Thông qua đó, sinh viên có thể phân tích, hoạch định, ra quyết định và tác nghiệp công việc chuyên môn về tài chính - ngân hàng tương ứng với các vị trí công việc cụ thể. Từ đó, chương trình giúp sinh viên phát triển năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề. Sinh viên tốt nghiệp có khả năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Sinh viên tốt nghiệp có: đạo đức và lương tâm nghề nghiệp; thái độ hợp tác với đồng nghiệp; tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc; trình độ tiếng Anh và tin học đạt chuẩn đầu ra; nền tảng kiến thức để có thể tự nghiên cứu tiếp thu các thành tựu của khoa học kỹ thuật và của nền kinh tế xã hội hoặc học lên các bậc học cao hơn để đáp ứng yêu cầu phát triển của bản thân.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

MT₁: Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn đáp ứng tốt cho việc tiếp thu kiến thức chuyên nghiệp;

MT₂. Có kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý, kiến thức chung về tài chính, tiền tệ, ngân hàng;

MT₃: Có kiến thức chuyên sâu về hoạt động huy động vốn; hoạt động tín dụng, đầu tư và cung cấp dịch vụ; hoạt động quản trị rủi ro và quản trị ngân hàng (*đối với chuyên ngành Tài chính ngân hàng*). Có kiến thức chuyên sâu về quản lý vốn, nguồn vốn, quyết định đầu tư, quyết định phân chia lợi nhuận (*đối với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp*);

MT₄: Có kỹ năng và phẩm chất cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để có thể hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai;

MT₅: Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế và triển khai ý tưởng, giải quyết và đánh giá vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng đạt được những chuẩn đầu ra sau:

a, Phân tích, đánh giá và dự báo xu hướng hoạt động huy động vốn; hoạt động tín dụng, đầu tư và cung cấp dịch vụ; hoạt động quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại, hoạt động quản lý và điều hành của ngân hàng trung ương, đề xuất các hướng giải quyết cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại (đối với chuyên ngành Tài chính ngân hàng);

Phân tích, đánh giá và dự báo xu hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để lựa chọn và sử dụng nguồn vốn tối ưu, ra quyết định phân phối lợi nhuận phù hợp, đề xuất các hướng giải quyết cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính trong doanh nghiệp (đối với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp);

b, Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý, kiến thức chung về tài chính - tiền tệ - ngân hàng để phân tích và đánh giá sự biến động của nền kinh tế liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng

c, Lập luận tư duy có tính hệ thống, nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp, giải quyết có tính sáng tạo các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

d, Vận dụng kiến thức pháp luật có liên quan để định hướng và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

e, Sử dụng thành thạo tin văn phòng, tin học ứng dụng trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

f, Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp, tiếng Anh chuyên ngành trong công việc.

g, Hiểu và vận dụng linh hoạt kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội trong công việc và cuộc sống

h, Nhận thức và thực hiện tốt trách nhiệm nghề nghiệp, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

i, Kiểm chứng các kiến thức, kỹ năng đã học thông qua hoạt động thực tiễn, từ đó định hướng mục tiêu và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp.

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Stt	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo				
		MT ₁	MT ₂	MT ₃	MT ₄	MT ₅
a.	Phân tích, đánh giá và dự báo xu hướng hoạt động huy động vốn; hoạt động tín dụng, đầu tư và cung cấp dịch vụ; hoạt động quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại, hoạt động quản lý và điều hành của ngân hàng trung ương, đề xuất các hướng giải quyết cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại (đối với chuyên ngành Tài chính ngân hàng); Phân tích, đánh giá và dự báo xu hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để lựa chọn và sử dụng nguồn vốn tối ưu, ra quyết định phân phối lợi nhuận phù hợp, đề xuất các hướng giải quyết			☒		☒

Stt	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo				
		MT ₁	MT ₂	MT ₃	MT ₄	MT ₅
	cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính trong doanh nghiệp (<i>đối với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</i>);					
b.	Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý, kiến thức chung về tài chính - tiền tệ - ngân hàng để phân tích và đánh giá sự biến động của nền kinh tế liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng.		☒	☒		☒
c.	Lập luận tư duy có tính hệ thống, nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp, giải quyết có tính sáng tạo các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng.			☒		☒
d.	Vận dụng kiến thức pháp luật có liên quan để định hướng và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	☒	☒	☒		☒
e.	Sử dụng thành thạo tin văn phòng, tin học ứng dụng trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.			☒	☒	☒
f.	Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp, tiếng Anh chuyên ngành trong công việc.			☒	☒	☒
g.	Hiểu và vận dụng linh hoạt kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội trong công việc và cuộc sống	☒				
h.	Nhận thức và thực hiện tốt trách nhiệm nghề nghiệp, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.				☒	☒
i.	Kiểm chứng các kiến thức, kỹ năng đã học thông qua hoạt động thực tiễn, từ đó định hướng mục tiêu và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp.		☒	☒	☒	☒

Chuẩn đầu ra đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển và đánh giá chương trình đào tạo. Các chỉ báo đánh giá của từng chuẩn đầu ra được dùng làm tham chiếu để đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng có thể làm việc tại các tổ chức:

- Ngân hàng thương mại; ngân hàng chính sách; ngân hàng hợp tác;
- Tổ chức tài chính: công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư;
- Tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Cơ quan quản lý Nhà nước như Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước, ...;
- Cơ sở đào tạo, viện viên cứu về lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Các vị trí công tác/việc làm sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhận:

- Giao dịch viên, chuyên viên tín dụng, chuyên viên quản lý danh mục đầu tư, chuyên viên quản trị rủi ro, chuyên viên kinh doanh ngoại hối, chuyên viên quản lý tài sản, chuyên viên phân tích, tư vấn tài chính, chuyên viên thanh toán quốc tế... tại các ngân hàng, tổ chức tài chính;
- Chuyên viên phân tích tài chính, chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên quản trị rủi ro tài chính, chuyên viên quản lý danh mục đầu tư trong các doanh nghiệp;
- Chuyên viên tư vấn, phân tích, đầu tư tại các tổ chức tài chính;
- Chuyên viên cơ quan thanh tra giám sát, chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tiền tệ và các chính sách khác về tiền tệ ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Chuyên viên quản lý tài chính, thẩm định giá tại cơ quan quản lý Nhà nước;
- Nghiên cứu viên và Giảng viên.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1 Thông tin tuyển sinh

- Quy chế tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT, cập nhật tại <http://tuyensinh.hauu.edu.vn>.
- Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.
- Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Phương thức tuyển sinh:
Tổ hợp xét tuyển:
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội xét tuyển tuyển sinh theo các tổ hợp. Trong đó, ngành đào tạo Tài chính – Ngân hàng xét tuyển theo các tổ hợp sau:
 - + Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)
 - + Khối A01 (Toán, Lý, Anh)
 - + Khối D00 (Toán, Văn, Anh)

5.2 Quy trình đào tạo

- Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.
- Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 141 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm và thời gian học tập tối đa 8 năm.
- Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 15 tuần học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 10 tuần.

5.3 Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

- Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:
 - Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ;
- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin;

Sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp được Khoa tổng hợp và gửi đề xuất về Phòng Đào tạo, để trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1 *Đội ngũ giảng dạy*

Khoa Quản lý kinh doanh bao gồm 07 bộ môn: Bộ môn Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Quản trị nhân lực, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kinh tế đầu tư và Kinh tế cơ sở. Hiện nay Khoa Quản lý kinh doanh có 93 cán bộ, giảng viên (77 giảng viên cơ hữu, 12 giảng viên mời giảng và 04 chuyên viên), trong đó có 19 tiến sĩ (21,35% tổng số giảng viên), 70 thạc sĩ (78,65% tổng số giảng viên). Độ tuổi trung bình của cán bộ, giảng viên nằm trong khoảng 30 – 40 tuổi.

Bảng 2a. Thống kê đội ngũ giảng viên của Khoa Quản lý kinh doanh năm 2018

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30–40	41–50	51–60	>60
1	Tiến Sĩ	19	21,35	10	9	0	17	2	0	0
2	Thạc sĩ	70	78,65	13	57	0	69	1	0	0
3	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số		89	100	23	66	6	86	3	0	0

Bảng 2b. Thống kê đội ngũ giảng viên của Khoa Quản lý kinh doanh năm 2018

STT	Bộ môn	Tổng số giảng viên	Trình độ		Hợp đồng lao động	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cơ hữu	Hợp đồng
1	Quản trị kinh doanh	30	5	15	16	4
2	Quản trị Marketing	11	2	9	10	1
3	Quản trị nhân lực	13	4	9	9	4
4	Tài chính doanh nghiệp	13	2	11	12	1
5	Tài chính ngân hàng	8	2	6	8	0
6	Kinh tế đầu tư	9	2	7	8	1
7	Kinh tế cơ sở	15	2	13	14	1
Tổng cộng		89	19	70	77	12

6.2 Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

6.2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Bảng 3. Thống kê phòng học, giảng đường và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.

Stt	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng học, giảng đường	20	70	Máy tính Máy chiếu	1/phòng 1/phòng	Học phần trong CTĐT
2	Phòng học ngoại ngữ	10	60	Máy tính Máy chiếu Đài đĩa Đầu video Tai nghe	1/phòng 1/phòng 1/phòng 1/phòng 1/phòng	Ngoại ngữ
3	Phòng máy tính	2	250	Máy tính Máy chiếu	1/phòng 1/phòng	Tin học

6.2.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

Nhà trường có 03 trung tâm thông tin thư viện với tổng diện tích 6.500m² (trong đó diện tích các phòng đọc, nghiên cứu, hội thảo là 4.500m² và diện tích 2.000m² kho chứa) với trên 300.000 đầu sách, số đầu sách và giáo trình điện tử >10.000 đơn vị, hệ thống phòng đọc, phòng nghiên cứu, tra cứu tài liệu hiện đại.

Trung tâm sử dụng hệ quản trị thư viện Libol 6.0 (Library Online 6.0), sử dụng công nghệ mã vạch để quản lý hoạt động thư viện. Nhà trường đã xây dựng trang Website thư viện <http://lib.hauai.edu.vn/> để phục vụ cho sinh viên. Ngoài ra thư viện của trường còn kết nối với thư viện của Bộ Giáo dục và Đào tạo <http://ebook.moet.gov.vn/> giúp cho sinh viên, học viên của trường tra cứu, sử dụng tài liệu để nghiên cứu và học tập.

Hàng năm nhà trường đầu tư hàng tỉ đồng để mua bổ sung và cập nhật sách và tài liệu nhằm tăng vốn đầu sách trong thư viện.

Những phòng nghiệp vụ chủ yếu gồm:

* Phòng đọc tài liệu điện tử

- Số lượng phòng: 02
- Diện tích phòng: 100 m²/phòng
- Nguồn kinh phí xây dựng do nhà trường đầu tư; Tổng mức đầu tư trên 2 tỉ đồng

- Mục đích sử dụng:

- + Đọc, nghiên cứu các loại tài liệu điện tử
- + Khai thác các tài liệu điện tử trên mạng Internet
- + Thực hành, mô phỏng các thí nghiệm qua các phần mềm đã được cài đặt

* Phòng đọc tài liệu tổng hợp

- Diện tích phòng: 500 m²

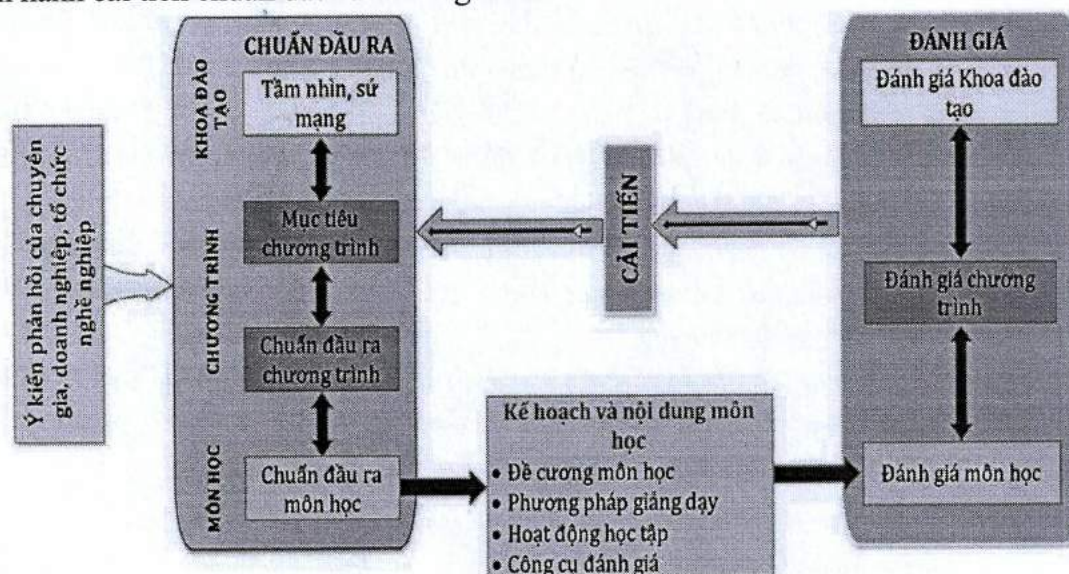
- Mục đích sử dụng: Đọc các tài liệu sách, giáo trình, báo, tạp chí
- Các trang thiết bị chính: Phòng đọc tài liệu tổng hợp với trên 10.000 đầu sách, báo, tạp chí khoa học. Tổng mức đầu tư trên 1,5 tỉ đồng do Nhà trường đầu tư. Phục vụ cùng một lúc trên 500 chỗ ngồi.

*** Phòng hội thảo khoa học**

- Số lượng phòng: 03
- Diện tích phòng: 150 m²/phòng
- Mục đích sử dụng: Dùng để báo cáo khoa học, hội thảo khoa học, bảo vệ luận văn tốt nghiệp
- Các trang thiết bị chính: Đầy đủ các trang thiết bị phục vụ hội thảo. Cho phép hội thảo trực tuyến qua mạng internet không phân biệt khoảng cách địa lý.

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Quản lý kinh doanh tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra ở cấp độ chương trình. Từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ CTĐT, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.



Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của Khoa quản lý kinh doanh

7.1. Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Tài chính – Ngân hàng cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ thông tin lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; môn học bắt buộc, môn học tự chọn hay môn học thay thế tốt nghiệp);
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp).

- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học);

- Hiểu rõ về chính sách trong học tập;

7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;

- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong môi quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;

- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.

- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng 4.

Bảng 4. Chiến lược và phát triển giảng dạy

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar	Thuyết giảng; Bài học; Câu hỏi gợi ý, chẩn đoán Trình diễn mẫu, Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu; Giải quyết vấn đề; Nghiên cứu tình huống; Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thực tế doanh nghiệp	Mô phỏng; Thực địa
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận; Thảo luận; Giải quyết vấn đề; Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân; Kế hoạch nghiên cứu

7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan;

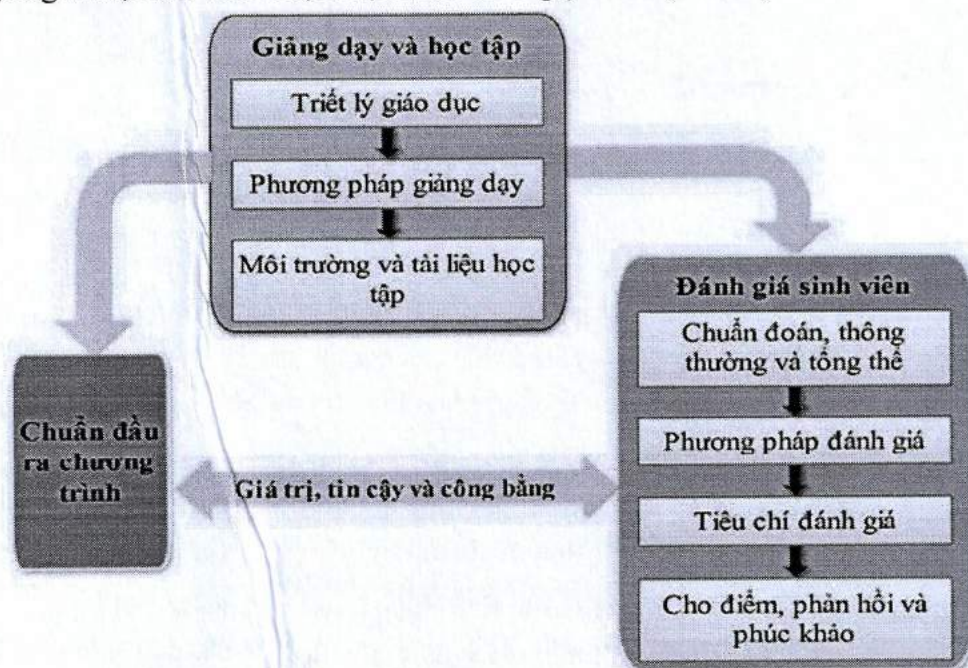
- Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng của một cán bộ ngành Tài chính – ngân hàng;

- Hàng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực giảng dạy;
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của giảng viên;
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra cấp học phần, chuẩn đầu ra cấp học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra cấp CTĐT. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về môn học giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics môn học. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình (Hình 2).



Hình 2. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá sinh viên

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Quy định cụ thể trong Đề cương chi tiết học phần

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

9.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ phải tích lũy

141 tín chỉ

Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		LT	TH/TN	TL/BT L/ĐA/ TT	
Kiến thức Giáo dục đại cương	43	36	0	7	30.5
Kiến thức Cơ sở ngành	33	28	1	4	23.4
Kiến thức Chuyên ngành	50	29	0	21	35.5
Kiến thức tốt nghiệp	15	0	0	15	10.6
Tổng cộng	141	93	1	47	100

9.2 Nội dung chương trình

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Tổng	LT	ThL	TH/ TN	TL/ BT L/ĐA/ TT
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43	36,0	0,0	7,0	0,0
I.1		Lý luận chính trị	10	10,0	0,0	0,0	0,0
1	LP6002	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	5,0	0,0	0,0	0,0
2	LP6004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2,0	0,0	0,0	0,0
3	LP6001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3,0	0,0	0,0	0,0
I.2		Khoa học xã hội và nhân văn	4	4,0	0,0	0,0	0,0
I.2.1		Kiến thức bắt buộc	2	2,0	0,0	0,0	0,0
1	LP6003	Pháp luật đại cương	2	2,0	0,0	0,0	0,0
I.2.2	TcTCNH1	Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 2 tín chỉ)	2	2,0	0,0	0,0	0,0
1	BM6087	Văn hóa kinh doanh	2	2,0	0,0	0,0	0,0
2	TO6078	Xã hội học	2	2,0	0,0	0,0	0,0

3	TO6056	Tâm lý học người tiêu dùng	2	2,0	0,0	0,0	0,0
I.3		Ngoại ngữ	5	5,0	0,0	0,0	0,0
1	FL6160	Tiếng Anh Thương mại 1	5	5,0	0,0	0,0	0,0
2	FL6161	Tiếng Anh Thương mại 2	5	5,0	0,0	0,0	0,0
3	FL6162	Tiếng Anh Thương mại 3	5	5,0	0,0	0,0	0,0
4	FL6163	Tiếng Anh Thương mại 4	5	5,0	0,0	0,0	0,0
5	FL6164	Tiếng Anh Thương mại 5	5	5,0	0,0	0,0	0,0
6	FL6165	Tiếng Anh Thương mại	5	5,0	0,0	0,0	0,0
I.4		Toán học và Khoa học tự nhiên	12	12,0	0,0	0,0	0,0
I.4.1		Kiến thức bắt buộc	9	9,0	0,0	0,0	0,0
1	BS6010	Giải tích.	2	2,0	0,0	0,0	0,0
2	BS6009	Đại số tuyến tính.	2	2,0	0,0	0,0	0,0
3	BS6012	Lý thuyết xác suất	2	2,0	0,0	0,0	0,0
4	BM6046	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3,0	0,0	0,0	0,0
I.4.2	TcTCNH2	Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ)	3	3,0	0,0	0,0	0,0
1	BS6013	Mô hình toán	3	3,0	0,0	0,0	0,0
2	BS6011	Kinh tế lượng	3	3,0	0,0	0,0	0,0
I.5	TcGDTC	Giáo dục thể chất (Chọn tối thiểu 4 tín chỉ)	4	0,0	0,0	4,0	0,0
1	PE6017	Bóng bàn 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
2	PE6018	Bóng bàn 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
3	PE6001	Aerobic 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
4	PE6002	Aerobic 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
5	PE6003	Bóng chuyền 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
6	PE6004	Bóng chuyền 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
7	PE6005	Bơi 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
8	PE6006	Bơi 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
9	PE6031	Cầu mây 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
10	PE6032	Cầu mây 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
11	PE6029	Đá cầu 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
12	PE6030	Đá cầu 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
13	PE6021	Bóng rổ 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
14	PE6022	Bóng rổ 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
15	PE6027	Bóng đá 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
16	PE6028	Bóng đá 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
17	PE6025	Cầu lông 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0

18	PE6026	Cầu lông 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
19	PE6011	Karate 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
20	PE6012	Karate 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
21	PE6013	Khiêu vũ 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
22	PE6014	Khiêu vũ 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
23	PE6015	Pencak Silat 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
24	PE6016	Pencak Silat 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
25	PE6019	Tennis 1	1	0,0	0,0	1,0	0,0
26	PE6020	Tennis 2	1	0,0	0,0	1,0	0,0
I.6		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	5,0	0,0	3,0	0,0
1	DC6001	Công tác quốc phòng, an ninh	2	2,0	0,0	0,0	0,0
2	DC6003	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)	3	0,0	0,0	3,0	0,0
3	DC6002	Đường lối quân sự của Đảng	3	3,0	0,0	0,0	0,0
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	98	57,0	1,0	21,0	19,0
II.1		Kiến thức cơ sở	33	28,0	1,0	0,0	4,0
II.1.1		Kiến thức bắt buộc	27	22,0	1,0	0,0	4,0
1	BM6013	Giới thiệu nghề nghiệp	2	2,0	0,0	0,0	0,0
2	BM6021	Kinh tế học vi mô	3	3,0	0,0	0,0	0,0
3	BM6022	Kinh tế học vĩ mô	3	3,0	0,0	0,0	0,0
4	BM6037	Marketing căn bản	3	3,0	0,0	0,0	0,0
5	BM6036	Lý thuyết thống kê	3	3,0	0,0	0,0	0,0
6	BM6035	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	3,0	0,0	0,0	0,0
7	AA6030	Nguyên lý kế toán	3	2,0	1,0	0,0	0,0
8	LP6008	Luật kinh tế	3	3,0	0,0	0,0	0,0
9	BM6082	Thực tập cơ sở ngành Tài chính - Ngân hàng	4	0,0	0,0	0,0	4,0
II.1.2	TcTCNH3	Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 6 tín chỉ)	6	6,0	0,0	0,0	0,0
II.1.2.1	TcTCNH31	Nhóm 31 (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ)	3	3,0	0,0	0,0	0,0
1	BM6069	Tài chính hành vi	3	3,0	0,0	0,0	0,0
2	BM6018	Kinh tế bảo hiểm	3	3,0	0,0	0,0	0,0
3	BM6032	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	3,0	0,0	0,0	0,0
II.1.2.2	TcTCNH32	Nhóm 32 (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ)	3	3,0	0,0	0,0	0,0

1	BM6057	<i>Quản trị học</i>	3	3,0	0,0	0,0	0,0
2	BM6017	<i>Kinh doanh quốc tế</i>	3	3,0	0,0	0,0	0,0
3	BM6034	<i>Lý thuyết quản trị kinh doanh</i>	3	3,0	0,0	0,0	0,0
II.2		Kiến thức chuyên ngành	50	29,0	0,0	21,0	0,0
II.2.1		Kiến thức bắt buộc	34	23,0	0,0	11,0	0,0
1	BM6039	Ngân hàng thương mại 1	4	4,0	0,0	0,0	0,0
2	BM6067	Tài chính doanh nghiệp 1	4	4,0	0,0	0,0	0,0
3	BM6075	Thị trường chứng khoán	3	3,0	0,0	0,0	0,0
4	BM6044	Phân tích đầu tư chứng khoán	3	0,0	0,0	3,0	0,0
5	BM6078	Thuế	3	3,0	0,0	0,0	0,0
6	BM6070	Tài chính quốc tế	3	3,0	0,0	0,0	0,0
7	BM6062	Quản trị rủi ro tài chính	3	3,0	0,0	0,0	0,0
8	BM6012	Định giá tài sản	3	3,0	0,0	0,0	0,0
9	BM6073	Toán tài chính	3	0,0	0,0	3,0	0,0
10	BM6072	Tin học ứng dụng trong Tài chính - Ngân hàng	3	0,0	0,0	3,0	0,0
11	BM6031	Lập kế hoạch nghề nghiệp	2	0,0	0,0	2,0	0,0
II.2.2	<i>TcTCNH4</i>	Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 16 tín chỉ)	16	6,0	0,0	10,0	0,0
II.2.2.1	<i>TcTCNH41</i>	Nhóm 41 (Chọn tối thiểu 10 tín chỉ theo chuyên ngành)	10	3,0	0,0	7,0	0,0
II.2.2.1.1	<i>TcTCNH411</i>	Nhóm 411 (Chọn tối thiểu 10 tín chỉ chuyên ngành Tài chính ngân hàng)	10	3,0	0,0	7,0	0,0
1	BM6040	Ngân hàng thương mại 2	4	0,0	0,0	4,0	0,0
2	BM6041	Ngân hàng trung ương	3	3,0	0,0	0,0	0,0
3	BM6088	Kế toán ngân hàng 1	3	0,0	0,0	3,0	0,0
II.2.2.1.2	<i>TcTCNH412</i>	Nhóm 412 (Chọn tối thiểu 10 tín chỉ chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp)	10	3,0	0,0	7,0	0,0
1	BM6068	Tài chính doanh nghiệp 2	4	0,0	0,0	4,0	0,0
2	BM6045	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	3,0	0,0	0,0	0,0
3	BM6010	Dự toán ngân sách doanh nghiệp	3	0,0	0,0	3,0	0,0
II.2.2.2	<i>TcTCNH42</i>	Nhóm 42 (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ)	3	3,0	0,0	0,0	0,0
1	BM6048	Quản lý danh mục đầu tư	3	3,0	0,0	0,0	0,0
2	BM6066	Tài chính công	3	3,0	0,0	0,0	0,0

3	BM6074	Thanh toán quốc tế	3	3,0	0,0	0,0	0,0
4	BM6038	Marketing ngân hàng	3	3,0	0,0	0,0	0,0
II.2. 2.3	TcTCNH43	Nhóm 43 (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ kiến thức bổ trợ tự do)	3	0,0	0,0	3,0	0,0
1	AA6016	Kế toán tài chính	3	0,0	0,0	3,0	0,0
2	AA6020	Kế toán thuế	3	0,0	0,0	3,0	0,0
3	BM6089	Kế toán ngân hàng 2	3	0,0	0,0	3,0	0,0
4	BM6011	Đầu tư bất động sản	3	0,0	0,0	3,0	0,0
II.3		Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án/ khoá luận tốt nghiệp (hoặc học thêm một số học phần chuyên môn thay thế đồ án/ khóa luận tốt nghiệp)	15	0,0	0,0	0,0	15,0
1	BM6084	Thực tập doanh nghiệp (Tài chính - Ngân hàng)	6	0,0	0,0	0,0	6,0
2	BM6030	Khóa luận tốt nghiệp (Tài chính - Ngân hàng)	9	0,0	0,0	0,0	9,0
		Tổng toàn khoá (Tín chỉ)	141	93,0	1,0	28,0	19,0

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra học phần và ma trận tỷ lệ đóng góp

9.3.1. Ma trận chuẩn đầu ra

TT		TỔNG HỢP																			
		Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần	Số lần
1.1	KỸ THUẬT CAO ĐƯỢC ĐẠI CƯƠNG	LP6010	LP6011	LP6012	LP6013	LP6014	LP6015	LP6016	LP6017	LP6018	LP6019	LP6020	LP6021	LP6022	LP6023	LP6024	LP6025	LP6026	LP6027	LP6028	LP6029
1.1.1	Hiệu suất các vận động về kỹ thuật chính trị																				
1.1.2	Đánh giá được các vận động về đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, tâm lý khách hàng																				
1.1.3	Vận dụng kiến thức khoa học tư nhân để giải quyết các bài toán kinh tế																				
1.1.4	Hiệu suất vận dụng kiến thức giáo dục thể chất																				
1.1.5	Hiệu suất vận dụng kiến thức giáo dục quốc phòng																				
1.2	KỸ THUẬT CỤ SỞ NGÀNH																				
1.2.1	Luận giải được các quy luật kinh tế thị trường (quy luật cung cầu, quy luật giá cả, quy luật cạnh tranh), lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất																				
1.2.2	Luận giải được các chính sách kinh tế vĩ mô (chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ...), sự vận động của chỉ số kinh tế vĩ mô (GDP, lạm phát...)																				
1.2.3	Phân tích được marketing trong kinh doanh																				
1.2.4	Lựa chọn được phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu thống kê																				
1.2.5	Luận giải được các vận động về tiền tệ, tài chính, thị trường, tín dụng, các bộ phận của hệ thống tài chính																				
1.2.6	Phân tích, tổng hợp được các vận động về hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp																				
1.2.7	Lý giải và vận dụng được các quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh tế																				
1.3	KỸ THUẬT CỤ SỞ NGÀNH																				
1.3.1	Đánh giá được thị trường chứng khoán, các loại hàng hóa, giao dịch trên thị trường chứng khoán																				
1.3.2	Giai thích được các mô hình định giá chứng khoán, lợi nhuận và rủi ro trong hoạt động đầu tư chứng khoán																				
1.3.3	Đánh giá các thủ tục hành chính, phương pháp tính thuế, kế khai và nộp thuế trong hoạt động kinh doanh																				
1.3.4	Vận dụng được các kiến thức về thị trường tài chính quốc tế, cán cân thanh toán quốc tế, hoạt động đầu tư tài trợ quốc tế																				
1.3.5	Vận dụng được các phương thức và công cụ trong hoạt động huy động vốn, sử dụng vốn và thanh toán của NHHTM																				
1.3.6	Luận giải được quá trình quản lý tài chính của doanh nghiệp, quản lý tài chính - kinh tế - kỹ thuật của dự án đầu tư																				
1.3.7	Nhận diện, phân tích, đo lường, kiểm soát, phòng ngừa được các loại rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, ...																				

47	Kinh doanh quốc tế	3		1	1					1	1	0	3	3	0	0	0	0	3	3	
48	Lý thuyết quản trị kinh doanh	3		1	1					1	1	0	3	3	0	0	0	0	3	3	
49	Ngân hàng thương mại 1	4	1							1	1	4	0	0	0	0	0	0	4	4	
50	Tài chính doanh nghiệp 1	4	1	1	1					1		4	4	4	0	0	0	0	4	0	
51	Thị trường chứng khoán	3		1	1						1	0	3	3	0	0	0	0	0	3	
52	Phân tích đầu tư chứng khoán	3			1					1		0	0	3	0	0	0	0	3	0	
53	Thuế	3		1	1					1		0	3	3	0	0	0	0	3	0	
54	Tài chính quốc tế	3		1						1		0	3	0	0	0	0	0	3	0	
55	Quản trị rủi ro tài chính	3		1						1	1	0	3	0	0	0	0	0	3	3	
56	Định giá tài sản	3	1		1					1		3	0	3	0	0	0	0	3	0	
57	T toán tài chính	3			1					1		0	0	3	0	0	0	0	3	0	
58	Tin ứng dụng trong tài chính ngân hàng	3			1		1				1	0	0	3	0	3	0	0	0	3	
59	Lập kế hoạch nghề nghiệp	2								1		0	0	0	0	0	0	0	2	0	
60	Ngân hàng thương mại 2	4			1						1	0	0	4	0	0	0	0	0	4	
61	Ngân hàng trung ương	3		1	1					1		0	3	3	0	0	0	0	3	0	
62	Kế toán ngân hàng 1	3			1					1	1	0	0	3	0	0	0	0	3	3	
63	Tài chính doanh	4			1							0	0	4	0	0	0	0	0	0	

[illegible]

Mối quan hệ giữa các môn học và chuẩn đầu ra cấp độ 2

Sự tương thích giữa các môn học với CDR (cấp độ 2) được thực hiện trong các bảng sau:

Bảng 2: Tỷ trọng môn học - CDR (cấp độ 2)

CDR	a	b	c	d	e	f	g	h	i
Tỷ lệ (%)	3.5%	18.0%	25.6%	1.0%	2.2%	1.0%	6.7%	30.1%	11.9%

9.5 Mô tả vắn tắt nội dung học phần

9.5.1. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin

Mã học phần:

Số tín chỉ: 5(5,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên một cách hệ thống những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin như: Các nguyên lý; phạm trù; quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển của thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy; những kiến thức cơ bản về sự ra đời, phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự tất yếu hình thành của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Từ đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên, từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học khác trong chuyên ngành được đào tạo.

9.5.2. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, quá trình hình thành đường lối và quá trình chỉ đạo thực hiện của Đảng trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó nhấn mạnh đường lối chỉ đạo của Đảng về một số vấn đề như chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao trong giai đoạn hội nhập. Học phần còn giúp sinh viên bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, niềm tự hào dân tộc, trang bị kỹ năng tư duy, khả năng phân tích và xử lý các vấn đề, có thái độ tích cực trong lao động và học tập.

9.5.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức về quá trình hình thành, nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng XHCN. Những vấn đề cơ bản đó là: Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc, chủ nghĩa xã hội, Đảng cộng sản, nhà nước, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, vấn đề đạo đức, văn hóa, nhân văn, đó là cơ sở lý luận định hướng tư duy và hành động cho sinh viên trong quá trình học tập rèn luyện đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

9.5.4. Pháp luật đại cương

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về Nhà nước và pháp luật. Nội dung chủ yếu của học phần gồm các vấn đề: Quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; vi phạm pháp luật; giới thiệu nội dung cơ bản của Luật Dân sự, Luật Phòng chống tham nhũng. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng xử lý tình huống pháp luật trong thực tế, điều chỉnh hành vi theo đúng quy định của pháp luật và nhận thức được vai trò của mình trong việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong gia đình, nhà trường và xã hội, tạo lập cho sinh viên thái độ tôn trọng pháp luật.

9.5.5. Văn hóa kinh doanh**Mã học phần:** BM6087**Số tín chỉ:** 2(2,0,0)**Loại học phần:** Tự chọn**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: văn hóa kinh doanh; vai trò của văn hóa kinh doanh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; các cấp độ của văn hóa kinh doanh của doanh nghiệp, các mô hình văn hóa kinh doanh của doanh nghiệp; các yếu tố cấu thành văn hóa kinh doanh; và quy trình xây dựng văn hóa kinh doanh. Từ đó, sinh viên có thể phân tích và đánh giá được mức độ mạnh hay yếu về văn hóa kinh doanh của một doanh nghiệp, hình thành tác phong hành xử chuyên nghiệp có văn hóa. Trên cơ sở đó, sinh viên có ý thức tôn trọng sự khác biệt về văn hóa kinh doanh của các doanh nghiệp, tôn trọng đạo đức kinh doanh, đồng thời, tôn trọng khách hàng và đối tác. Bên cạnh đó có ý thức về việc xây dựng và phát triển văn hóa kinh doanh tại nơi làm việc.

9.5.6. Xã hội học**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 2(2,0,0)**Loại học phần:** Tự chọn**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học cũng như vai trò của xã hội học trong công tác quản lý các lĩnh vực xã hội nói chung. Cung cấp cho người học những nội dung nghiên cứu cơ bản của xã hội học như phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, cơ cấu xã hội, quá trình xã hội hóa, hành vi lệch chuẩn và một số các phân ngành của xã hội học như xã hội học kinh tế, xã hội học văn hóa... Ngoài ra, học phần trang bị cho người học các kỹ thuật để thực hiện một cuộc điều tra xã hội học, các phương pháp thu thập thông tin như phương pháp phân tích tài liệu, xây dựng bảng hỏi, quan sát để có thể đánh giá được đúng đắn các vấn đề nảy sinh trong xã hội.

9.5.7. Tâm lý học người tiêu dùng**Mã học phần:**

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Tâm lý học tiêu dùng cung cấp những kiến thức khái quát về khoa học tâm lý ứng dụng trong hoạt động thương mại. Hình thành năng lực nhận biết nhu cầu, thị hiếu, đặc trưng tiêu dùng cũng như định hướng tiêu dùng của con người. Đồng thời, giúp cho người học hiểu được bản chất, điều kiện hình thành hành vi tiêu dùng, góp phần vào sự thành công của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

9.5.8. Tiếng Anh thương mại

Mã học phần:

Số tín chỉ: 5(5,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh thương mại 5

Học phần này nhằm giúp làm quen với kiến thức ngữ pháp, từ vựng mới có liên quan đến chuyên ngành kinh tế thương mại (thực hiện trôi chảy các bài thuyết trình tại các sự kiện do doanh nghiệp tổ chức; nhận biết được các yếu tố cấu thành nên văn hóa doanh nghiệp và có thể thực hiện được bài nói về văn hóa doanh nghiệp; tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu về chế độ bảo hành sản phẩm hoặc các phản hồi (tích cực hoặc tiêu cực) từ khách hàng; tự tin và có chiến lược hiệu quả khi tham gia thương lượng, đàm phán với các đối tác kinh doanh; thực hiện thành thạo các giao dịch mở tài khoản hoặc mở thẻ tại ngân hàng; biết miêu tả các xu hướng của thị trường và lựa chọn được kênh đầu tư phù hợp và hiệu quả nhất; biết viết các loại giấy tờ, hồ sơ xin việc trong tương lai như viết thư xin việc, đơn xin việc, sơ yếu lý lịch để khẳng định và quảng cáo bản thân với các nhà tuyển dụng; Tự tin tham gia các buổi phỏng vấn xin việc và trả lời lưu loát các câu hỏi từ dễ đến khó từ các nhà tuyển dụng).

9.5.9. Giải tích

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Giải tích là học phần bắt buộc, thuộc nhóm kiến thức đại cương, dành cho sinh viên tất cả các ngành kinh tế của hệ Đại học. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về:

- Giải tích hàm nhiều biến số: đạo hàm riêng, vi phân, cực trị. Sử dụng giải tích hàm nhiều biến số trong phân tích kinh tế.
- Phương trình vi phân cấp 1 và cấp cao. Sử dụng phương trình vi phân để phân tích so sánh tĩnh các mô hình kinh tế.
- Phương trình sai phân cấp 1 và cấp cao. Sử dụng phương trình sai phân để phân tích các mô hình kinh tế động.

9.5.10.. Đại số tuyến tính

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Giải tích

Đại số tuyến tính là học phần bắt buộc thuộc nhóm kiến thức đại cương, dành cho sinh viên tất cả các ngành kinh tế của hệ Đại học. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về:

- Ma trận và các phép toán trên ma trận
- Định thức và các tính chất của định thức
- Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận
- Hệ phương trình tuyến tính
- Không gian vectơ, hệ vectơ độc lập, phụ thuộc tuyến tính, cơ sở của không gian vectơ; dạng toàn phương.
- Sử dụng ma trận, không gian vectơ trong việc lập bảng cân đối liên ngành, phân tích kinh tế vĩ mô.

9.5.11. Lý thuyết xác suất

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2 (2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Đại số tuyến tính

Học phần Lý thuyết xác suất giới thiệu các khái niệm cơ bản về xác suất, khái niệm đại lượng ngẫu nhiên và một số phân phối xác suất thường gặp. Học phần này còn cung cấp các phương pháp giải các bài toán xác suất, đặc biệt là các bài toán đánh giá mức độ rủi ro trong sản xuất, kinh doanh và đầu tư góp phần giúp các nhà kinh tế có những quyết sách đúng đắn trong công việc của họ.

Học phần Lý thuyết xác suất là cơ sở cho việc học tập và nghiên cứu một số môn học liên quan như: Kinh tế lượng, Mô hình toán kinh tế. Ngoài ra, học phần sẽ góp phần hình thành và phát triển tư duy logic cho sinh viên, giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng thu thập xử lý số liệu thống kê, kỹ năng quan sát, đặc biệt là kỹ năng phân tích và ra quyết định.

9.5.12. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Mã học phần: BM6046

Số tín chỉ: 3 (3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học và quy trình tổ chức để thực hiện một nghiên cứu khoa học. Sau khi học xong, sinh viên có thể vận dụng quy trình nghiên cứu (lựa chọn chủ đề nghiên cứu; tổng quan tài liệu; phát triển lý thuyết; thiết kế nghiên cứu; thu thập dữ liệu; phân tích dữ liệu; viết báo cáo) cho các nhiệm vụ môn học, báo cáo thực tập tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp, các hoạt động nghiên cứu khác. Đồng thời, giúp sinh viên hình thành phẩm chất sáng tạo, khách quan, trung thực trong nghiên cứu khoa học.

9.5.13. Mô hình toán

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Lý thuyết xác suất, Kinh tế học vi mô

Học phần Mô hình toán cung cấp các kỹ năng cơ bản tích hợp: Toán học (Giải tích, đại số tuyến tính, thống kê) + Kinh tế học vi mô + máy tính (phần mềm Mathematica, Excel) để giải quyết các mô hình toán kinh tế:

- Quy hoạch tuyến tính (QHTT): giới thiệu bài toán tối ưu và các tính chất cơ bản; trình bày thuật toán đơn hình giải bài toán quy hoạch tuyến tính.

- Cấu trúc và ứng dụng của bảng cân đối liên ngành (bảng I/O). Phân tích kinh tế vĩ mô dựa trên bảng I/O.

Mô hình toán kinh tế: các khái niệm mô hình kinh tế, các phương pháp xây dựng và phân tích các mô hình kinh tế; một số mô hình toán kinh tế thông dụng trên thế giới đã và đang sử dụng.

9.5.14. Kinh tế lượng

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 (3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Lý thuyết xác suất

Kinh tế lượng là một bộ phận của Kinh tế học, có thể được xem như là một môn khoa học xã hội trong đó có sử dụng các lý thuyết kinh tế, toán học và thống kê để phân tích các vấn đề kinh tế.

Kinh tế lượng cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu và thông dụng trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Không giống như thống kê kinh tế có nội dung chính là số liệu thống kê, kinh tế lượng là một môn độc lập với sự kết hợp của lý thuyết kinh tế, công cụ toán học và phương pháp luận thống kê. Nói rộng hơn, kinh tế lượng liên quan đến : (1) Ước lượng các quan hệ kinh tế, (2) Kiểm chứng lý thuyết kinh tế bằng dữ liệu thực tế và kiểm định giả thiết của kinh tế về hành vi, và (3) Dự báo hành vi của biến số kinh tế. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về:

- Các khái niệm cơ bản về phân tích hồi quy, điều này cho phép đánh giá tác động riêng phần của một biến độc lên biến phụ thuộc – là một vấn đề cốt lõi khi đánh giá tác động trong kinh tế - xã hội, khi mà các biến số thường có tác động chằng chéo nhau

- Các bài toán suy diễn thống kê: sử dụng các kết quả ước lượng để đưa ra các suy diễn về các hệ số hồi quy của tổng thể, bao gồm hai bài toán cơ bản: ước lượng bằng khoảng tin cậy và kiểm định giả thuyết về các hệ số hồi quy. Ngoài ra cũng trình bày bài toán dự báo sử dụng mô hình hồi quy.

- Xây dựng mô hình với biến định tính: Đưa biến định tính vào mô hình với tư cách là biến độc lập thông qua việc lượng hóa.

- Xem xét vấn đề kiểm định mô hình, trong đó quan tâm đến việc xem xét sự thỏa mãn các giả thiết cơ bản để đảm bảo các kết quả ước lượng và các suy diễn thống kê thu được là đáng tin cậy.

9.5.15. Giới thiệu nghề nghiệp

Mã học phần: BM6013

Số tín chỉ: 2(2;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu về vị trí việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng; những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cần thiết của chuyên viên Tài chính - Ngân hàng và các học phần trong toàn bộ chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng. Qua đó, sinh viên có được nhận thức đúng về ngành nghề đào tạo; có lòng yêu nghề; học tập một cách chủ động; có khả năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, khả năng quản lý thời gian, khả năng tìm kiếm và lưu trữ thông tin.

9.5.16. Kinh tế học vi mô

Mã học phần: BM6021

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về nguồn lực và sự khan hiếm của nguồn lực; một số quy luật kinh tế, thị trường, hành vi của các chủ thể tham gia vào thị trường, cấu trúc thị trường. Sau khi học xong, sinh viên có thể thực hiện phân tích hành vi của các chủ thể tham gia thị trường và các yếu tố ảnh hưởng tới thị trường. Ngoài ra, sinh viên biết sử dụng các công cụ toán học, mô hình kinh tế để tính toán, lượng hóa cung, cầu thị trường, đề xuất khuyến nghị về quyết định của các chủ thể tham gia vào thị trường. Học phần giúp sinh viên có thái độ khách quan khi đánh giá biến động của thị trường, hành vi của các chủ thể trong thị trường; thấy được tầm quan trọng của việc nghiên cứu sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong điều kiện nguồn lực khan hiếm.

9.5.17. Kinh tế học vĩ mô

Mã học phần: BM6022

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: các chỉ tiêu cơ bản để đo lường sản lượng quốc gia, mối quan hệ của một số biến đặc trưng, như: lạm phát – thất nghiệp – tăng trưởng kinh tế, cơ chế vận hành của các chính sách kinh tế vĩ mô. Sinh viên vận dụng một số mô hình kinh tế để giải thích tác động của các sự kiện kinh tế đến sản lượng, lãi suất, đầu tư, giá cả và việc làm trong nền kinh tế. Sau khi học xong, sinh viên có thái độ khách quan trong việc đánh giá xu hướng vận động của các biến số kinh tế vĩ mô, nhận thức được vai trò của nhà nước trong điều hành các hoạt động kinh tế.

9.5.18. Marketing căn bản

Mã học phần: BM6037

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động marketing trong doanh nghiệp: môi trường marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing, phân đoạn thị trường, định vị thị trường và chính sách marketing - mix. Trên cơ sở đó, sinh viên phân tích và đánh giá được hoạt động marketing của một doanh nghiệp cụ thể, đồng thời sinh viên có thái độ tôn trọng khách hàng, chủ động và thích nghi với những biến đổi của môi trường kinh doanh.

9.5.19. Lý thuyết thống kê

Mã học phần: BM6036

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về hệ thống các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu của những hiện tượng kinh tế, xã hội để tìm hiểu bản chất và tính quy luật vốn có của chúng trong điều kiện nhất định. Sau khi học xong, sinh viên có thể xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế bảng câu hỏi, điều tra, thu thập, phân tích dữ liệu và lập báo cáo kết quả nghiên cứu. Học phần giúp sinh viên có thái độ tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao khả năng tư duy, rèn luyện tính cẩn thận.

9.5.20. Lý thuyết tài chính tiền tệ

Mã học phần: BM6035

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ trang bị cho sinh viên những kiến thức về cung cầu tiền tệ, lạm phát, lãi suất, tín dụng, thị trường tài chính và các công cụ trên thị trường tài chính. Bên cạnh đó, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các thành phần của hệ thống tài chính quốc gia. Học phần này giúp sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã được trang bị để luận giải các vấn đề thực tiễn có liên quan đến tài chính, tiền tệ, tín dụng, ngân hàng. Đồng thời, rèn luyện cho sinh viên có ý thức đúng đắn trong việc đánh giá tầm quan trọng của tài chính tiền tệ trong sự phát triển kinh tế đất nước, có ý thức hoàn thiện phẩm chất khách quan.

9.5.21. Nguyên lý kế toán

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về vai trò, yêu cầu, nguyên tắc, nhiệm vụ của kế toán, các phương pháp kế toán được sử dụng để thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng bao gồm: phương pháp tính giá, phương pháp tài khoản, phương pháp tổng hợp cân đối kế toán. Ngoài ra học phần còn xác định được các

quá trình kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp trên thực tế và kế toán các quá trình đó. Học phần giúp sinh viên có khả năng vận dụng được qui trình kế toán, lập được chứng từ kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh, ghi chép lên các tài khoản tổng hợp và lập báo cáo kế toán bao gồm: bảng cân đối số phát sinh, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh dạng đơn giản.

9.5.22. Luật kinh tế

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

9.5.23. Thực tập cơ sở ngành

Mã học phần: BM6082

Số tín chỉ: 4(0,0,4)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Thực tập cơ sở ngành nhằm giúp cho sinh viên tìm hiểu thực tế về các vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động kinh doanh và hoạt động quản lý tài chính - ngân hàng tại đơn vị thực tập, ứng dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế của các hoạt động của đơn vị thực tập nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã học. Ngoài ra, học phần cũng giúp sinh viên định hướng học tập các học phần chuyên sâu, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tác phong làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ tại đơn vị thực tập.

9.5.24. Tài chính hành vi

Mã học phần: BM6069

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về mối quan hệ giữa lý thuyết hành vi với kinh tế học và tài chính. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng lý giải các quyết định đầu tư của các chủ thể trên thị trường tài chính. Từ đó sinh viên rèn luyện phẩm chất khách quan, linh hoạt và sẵn sàng chấp nhận rủi ro.

9.5.25. Kinh tế bảo hiểm

Mã học phần: BM6018

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về bảo hiểm, bản chất, đối tượng tham

gia, đối tượng bảo hiểm, nguyên tắc hoạt động, nguyên tắc tính phí của từng loại hình bảo hiểm đang triển khai hiện nay. Từ đó, sinh viên có khả năng xác định quyền lợi và trách nhiệm của các bên trong một sự kiện bảo hiểm cụ thể. Sinh viên nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của bảo hiểm đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực bảo hiểm, nghiêm túc và yêu thích các công việc liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm.

9.5.26. Lập và phân tích dự án đầu tư

Mã học phần: BM6032

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về hoạt động đầu tư và dự án đầu tư, phân tích và đánh giá các khía cạnh quan trọng của một dự án đầu tư. Sinh viên có thể thực hiện thành thạo việc nhận diện cơ hội đầu tư triển vọng, lập một dự án đầu tư hoàn chỉnh. Sinh viên ý thức được vai trò và sự cần thiết phải đầu tư theo dự án, nghiêm túc, trung thực trong quá trình lập và phân tích dự án đầu tư.

9.5.27. Quản trị học

Mã học phần: BM6057

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần quản trị học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các chức năng trong hoạt động quản trị bao gồm: chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo và chức năng kiểm tra. Thông qua các kiến thức đã học, sinh viên vận dụng được để có thể hoạch định các mục tiêu đã định, tổ chức các nguồn lực, động viên và kiểm soát nhân viên. Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động quản trị, lợi ích tập thể và mục tiêu chung của tổ chức.

9.5.28. Kinh doanh quốc tế

Mã học phần: BM6017

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức về môi trường kinh doanh quốc tế, chiến lược kinh doanh quốc tế, các phương thức đầu tư và thâm nhập thị trường quốc tế. Từ đó, sinh viên có khả năng tổng hợp và đánh giá chính xác các vấn đề trong hoạt động kinh doanh quốc tế. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng nhận diện được các cơ hội và hình thành ý tưởng kinh doanh trong môi trường quốc tế.

9.5.29. Lý thuyết quản trị kinh doanh

Mã học phần: BM6034

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những lý thuyết quản trị kinh doanh được sử dụng trên thế giới như lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết đại diện, lý thuyết nguồn lực và một số lý thuyết khác. Từ đó, sinh viên có thể phân tích được vai trò của nguồn lực trong tổ chức, giải thích được tâm lý và hành vi của con người trong tổ chức. Ngoài ra, việc vận dụng lý thuyết giúp sinh viên thực hiện tốt hoạt động nghiên cứu khoa học và có khả năng giải thích các vấn đề cơ bản về kinh tế và quản trị một cách có hệ thống và chuyên nghiệp. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ có tầm nhìn trong việc lựa chọn được nguồn lực giúp doanh nghiệp đạt được kế hoạch kinh doanh, thực hiện được tầm nhìn và sứ mạng của doanh nghiệp.

9.5.30. Ngân hàng thương mại 1

Mã học phần: BM6039

Số tín chỉ: 4(4,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Ngân hàng thương mại 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về tài sản - nguồn vốn, các dịch vụ ngân hàng; nội dung, phương pháp quản lý tài sản, nguồn vốn và phân tích kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên phẩm chất linh hoạt. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để đánh giá hoạt động quản lý của NHTM, thiết lập được các mục tiêu quản lý và đề xuất các hướng giải quyết phù hợp với từng tình huống cụ thể.

9.5.31. Tài chính doanh nghiệp 1

Mã học phần: BM6067

Số tín chỉ: 4(4,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Tài chính doanh nghiệp 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp như quản lý doanh thu - chi phí - lợi nhuận, quản lý vốn ngắn hạn, quản lý vốn dài hạn và nguồn vốn của doanh nghiệp. Từ đó, sinh viên có thể đề đưa ra các quyết định quản lý và sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả; huy động nguồn vốn kịp thời và phù hợp; quản lý tốt doanh thu, chi phí để tối đa hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp. Đồng thời, sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc quản lý tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp; có thái độ cẩn thận khi thực hiện quản lý tài chính doanh nghiệp.

9.5.32. Thị trường chứng khoán

Mã học phần: BM6075

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Thị trường chứng khoán giúp sinh viên trang bị kiến thức về các loại chứng khoán, phương thức giao dịch trên thị trường chứng khoán, các chủ thể tham gia

thị trường chứng khoán, các hoạt động của thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức để luận giải các vấn đề thực tiễn gắn với cấu trúc, hoạt động phát hành, niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán; tính toán được các giá trị có liên quan đến các chứng khoán giao dịch trên thị trường và liên hệ được với thực tế hoạt động kinh doanh của chủ thể phát hành; lựa chọn thích hợp các kênh thông tin trên Internet để tìm hiểu và cập nhật dữ liệu thực tế về thị trường chứng khoán. Thông qua phân tích hoạt động đầu tư trên TTCK, sinh viên nhận diện được cơ hội và rủi ro nhằm thực hiện hoạt động đầu tư.

9.5.33. Phân tích đầu tư chứng khoán

Mã học phần: BM6044

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Thị trường chứng khoán

Học phần Phân tích đầu tư chứng khoán giúp sinh viên phân tích và đánh giá được ưu và nhược điểm của từng chiến lược trong đầu tư chứng khoán để lựa chọn chiến lược đầu tư phù hợp; Vận dụng kết quả của việc phân tích sự ảnh hưởng các nhân tố vĩ mô, ngành nghề kinh doanh và tình hình tài chính của công ty trong đầu tư chứng khoán để lựa chọn được loại chứng khoán đầu tư phù hợp; Vận dụng các mô hình phân tích kỹ thuật để quyết định thời điểm đầu tư một cách linh hoạt; Đồng thời cũng sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong quá trình đầu tư chứng khoán.

9.5.34. Thuế

Mã học phần: BM6078

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Thuế giúp trang bị cho sinh viên đánh giá các luật thuế hiện hành, phương pháp tính thuế, kê khai và nộp thuế trong hoạt động kinh doanh. Học phần giúp sinh viên xác định được đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, số thuế mà các đối tượng nộp thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ tính thuế, lập thành thạo hồ sơ khai thuế. Thông qua đó, nhận thức được tầm quan trọng của tính trung thực, cẩn thận trong hoạt động kê khai tính nộp thuế và tuân thủ pháp luật thuế.

9.5.35. Tài chính quốc tế

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế, hoạt động đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế và tài chính xuyên quốc gia, hoạt động tài trợ quốc tế của chính phủ. Từ đó, sinh viên có khả năng kiểm soát, phòng ngừa được rủi ro tỷ giá, thực hiện quy trình nghiệp vụ trong kinh doanh ngoại hối, có khả năng hạch toán cán cân thanh toán quốc tế. Bên cạnh

đó, rèn luyện cho sinh viên các phẩm chất sẵn sàng đương đầu với rủi ro, linh hoạt, thích nghi với sự thay đổi.

9.5.36. Quản trị rủi ro tài chính

Mã học phần: BM6062

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Quản trị rủi ro tài chính giúp sinh viên có kiến thức về các loại rủi ro tài chính trong hoạt động kinh doanh; các phương pháp nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro tài chính; các công cụ tài chính phát sinh trong phòng ngừa rủi ro, hạn chế tổn thất. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên phẩm chất sẵn sàng đương đầu với rủi ro, thích nghi cao với sự thay đổi. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá quá trình quản trị rủi ro tài chính trong các tình huống cụ thể.

9.5.37. Định giá tài sản

Mã học phần: BM6012

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Định giá tài sản giúp sinh viên nắm vững mục đích, vai trò và các nguyên tắc trong định giá tài sản, phân tích được phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện định giá tài sản. Từ đó, sinh viên thực hiện việc ước tính giá trị những loại tài sản như bất động sản, máy móc thiết bị, giá trị doanh nghiệp và lập được báo cáo định giá tài sản phù hợp. Sinh viên có thể thực hiện định giá tài sản một cách độc lập hoặc phối hợp theo nhóm, phù hợp theo từng tình huống cụ thể.

9.5.38. Toán tài chính

Mã học phần: BM6073

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Toán tài chính giúp sinh viên có khả năng vận dụng nguyên tắc giá trị thời gian của tiền và các phương pháp tính lãi để xác định giá trị của các nghiệp vụ tài chính, như: chiết khấu giấy tờ có giá, tài khoản vãng lai, chuỗi tiền tệ, thanh toán nợ. Đồng thời, lựa chọn được phương án huy động vốn, đầu tư vốn phù hợp trong các tình huống thực tế. Ngoài ra, học phần này giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất linh hoạt, cẩn thận, khách quan.

9.5.39. Tín dụng trong tài chính ngân hàng

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần giúp sinh viên có khả năng vận dụng một số ứng dụng của tin học trong phân tích tài chính, phân tích đầu tư như: xác định điểm hòa vốn, bán hàng trả góp, chi phí sử dụng vốn, lập bảng tính lãi ngân hàng, tính toán các khoản vay. Đồng thời học rèn luyện cho sinh viên những phẩm chất về sự tỉ mỉ, trung thực và khách quan.

9.5.40. Lập kế hoạch nghề nghiệp

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(0,2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần giúp sinh viên giúp sinh viên khám phá, đánh giá bản thân, cá nhân và cơ sở hình thành năng lực và vai trò của năng lực cá nhân trong cuộc sống, lựa chọn và định hướng nghề nghiệp. Ngoài ra, sinh viên có khả năng phân tích SWOT về năng lực bản thân, cách xác định tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi và kế hoạch của bản thân. Sinh viên vận dụng được một số quan điểm khoa học để khám phá, quản lý bản thân cũng như phân tích được đặc điểm các loại tính khí, nhân cách ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp. Học phần giúp sinh viên nhận thức được giá trị của bản thân.

9.5.41. Ngân hàng thương mại 2

Mã học phần: BM6040

Số tín chỉ: 4(0,4,0)

Loại học phần: Bắt buộc, thuộc chuyên ngành Tài chính ngân hàng

Học phần tiên quyết: Không

Học phần ngân hàng thương mại 2 giúp sinh viên vận dụng quy trình, kỹ thuật huy động vốn, cấp tín dụng, kinh doanh ngoại tệ, đầu tư để thực hiện chuẩn xác các nghiệp vụ kinh doanh trong ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, sinh viên được rèn luyện phẩm chất linh hoạt trong việc thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh của NHTM trong thực tiễn.

9.5.42. Ngân hàng trung ương

Mã học phần: BM6041

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc, thuộc chuyên ngành Tài chính ngân hàng

Học phần tiên quyết: Không

Học phần giúp sinh viên có kiến thức chung NHTW và một số nghiệp vụ của NHTW như: nghiệp vụ điều hành CSTT; nghiệp vụ phát hành tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ; nghiệp vụ thị trường mở; nghiệp vụ tín dụng; nghiệp vụ thanh toán, nghiệp vụ quản lý và kinh doanh ngoại hối, nghiệp vụ thanh tra của NHTW. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức để luận giải hướng quản lý và điều hành các chính sách liên quan đến tiền tệ, tín dụng, ngân hàng của NHTW và đề xuất được các giải pháp có liên quan đến nghiệp vụ quản lý và điều hành của NHTW trong các tình huống thực tế. Trên cơ sở đó, sinh viên được rèn luyện phẩm chất khách quan, sáng tạo.

9.5.43. Kế toán ngân hàng 1

Mã học phần: BM6088

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Bắt buộc, thuộc chuyên ngành Tài chính ngân hàng

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Kế toán ngân hàng giúp sinh viên có kỹ năng lập và kiểm soát được chứng từ phù hợp, hạch toán được nghiệp vụ ngân quỹ, nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Ngoài ra, học phần rèn luyện cho sinh viên phẩm chất của một kế toán viên ngân hàng. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng phân tích được thực trạng các nghiệp vụ kế toán giao dịch trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

9.5.44. Tài chính doanh nghiệp 2

Mã học phần: BM6068

Số tín chỉ: 4(0,4,0)

Loại học phần: Bắt buộc, thuộc chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

Học phần tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp 1

Học phần Tài chính doanh nghiệp 2 giúp sinh viên có khả năng nhận diện và đánh giá chính xác vấn đề để đưa ra các quyết định tài chính trong việc lựa chọn nguồn tài trợ, lựa chọn dự án đầu tư, lựa chọn chính sách phân phối lợi nhuận và các quyết định khác như mua bán và sáp nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên có khả năng lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp.

9.5.45. Phân tích tài chính doanh nghiệp

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc, thuộc chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

Học phần tiên quyết:

Học phần phân tích tài chính doanh nghiệp giúp sinh viên hiểu được các phương pháp, quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp. Dựa trên các thông tin trên các báo cáo tài chính, sinh viên có thể phân tích được diễn biến nguồn vốn, tài sản, phân tích kết quả kinh doanh, tình hình hoạt động và khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, phân tích chuyên sâu về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, tính toán khả năng sinh lời và rủi ro của doanh nghiệp dựa trên các phương pháp phân tích phù hợp. Từ đó, sinh viên có thái độ cẩn thận, trung thực, khách quan với hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp.

9.5.46. Dự toán ngân sách doanh nghiệp

Mã học phần: BM6010

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Bắt buộc, thuộc chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

Học phần tiên quyết: Không

Học phần dự toán ngân sách doanh nghiệp giúp sinh viên có khả năng xác định được mục tiêu cho từng loại ngân sách và xây dựng được phương án cho từng mục tiêu. Từ đó, sinh viên có khả năng lập được bảng dự toán cho các loại ngân sách bao gồm: ngân sách doanh thu, ngân sách chi phí, ngân sách tiền mặt và ngân sách các báo cáo tài

chính trong doanh nghiệp. Đồng thời, học phần này cũng giúp sinh viên có thể đánh giá được tính hiệu quả của việc lập ngân sách và áp dụng vào thực tiễn.

9.5.47. Quản lý danh mục đầu tư

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Quản lý danh mục đầu tư cung cấp cho sinh viên các kiến thức về xây dựng, lựa chọn danh mục đầu tư, chiến lược quản lý và đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư. Từ đó, sinh viên có khả năng xây dựng được quy trình quản lý danh mục đầu tư, có kỹ năng phòng ngừa rủi ro trong việc quản lý danh mục đầu tư tối ưu. Trên cơ sở đó, sinh viên được rèn luyện phẩm chất sẵn sàng đương đầu với rủi ro, linh hoạt, khách quan.

9.5.48. Tài chính công

Mã học phần: BM6035

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Tài chính công giúp sinh viên phân tích được những kiến thức về ngân sách nhà nước, quản lý nguồn thu – chi và cân đối ngân sách nhà nước. Đồng thời, vận dụng kiến thức và thông tin thu thập được để tính toán các chỉ tiêu thu chi cân đối ngân sách nhà nước và tại các đơn vị dự toán. Rèn luyện cho sinh viên có phẩm chất nghề nghiệp chuyên tâm trong công việc.

9.5.49. Thanh toán quốc tế

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần thanh toán quốc tế giúp sinh viên có kiến thức về hợp đồng ngoại thương, các điều kiện thương mại quốc tế, phương pháp xác định tỷ giá chéo giữa các đồng tiền, các phương tiện và phương thức thanh toán quốc tế phổ biến. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng: xác định chính xác các thông tin, nội dung trong hợp đồng thương mại quốc tế theo quy định; tính toán chính xác tỷ giá chéo; phân định chính xác các điều kiện thanh toán quốc tế, đề xuất lựa chọn điều kiện thanh toán quốc tế phù hợp với từng trường hợp cụ thể; lập thành thạo hối phiếu và một số chứng từ thanh toán quốc tế; kiểm tra thành thạo tính chính xác và hợp lệ các chứng từ trong thanh toán quốc tế; đề xuất chính xác phương thức thanh toán quốc tế phù hợp trong các trường hợp cụ thể. Từ đó, sinh viên linh hoạt trong xử lý và giải quyết vấn đề, nhiệt tình và say mê công việc, sẵn sàng chấp nhận rủi ro.

9.5.50. Marketing ngân hàng

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên ngành về hoạt động marketing tại các ngân hàng thương mại. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể phân tích, tổng hợp và đánh giá được về các hoạt động marketing tại ngân hàng thương mại. Từ đó, sinh viên nhận thức đúng về vai trò của hoạt động marketing tại các ngân hàng thương mại, thấu hiểu và tôn trọng khách hàng trong quá trình cung cấp dịch vụ của ngân hàng thương mại.

9.5.51. Kế toán tài chính

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Kế toán tài chính cung cấp cho sinh viên những quy định pháp lý và nguyên tắc cơ bản về kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị những kiến thức về kế toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, thu nhập và chi phí kinh doanh trong doanh nghiệp trên các góc độ tiếp nhận, xử lý, hoàn chỉnh chứng từ kế toán, phương pháp ghi nhận và trình bày thông tin kế toán trên báo cáo tài chính.

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện tốt các thủ tục pháp lý về kế toán, vận dụng và hoàn chỉnh các chứng từ liên quan đến hoạt động kinh doanh, ghi nhận thành thạo các nghiệp vụ kinh tế theo đúng quy định hiện hành; Có khả năng làm việc theo nhóm, thảo luận và xử lý tốt các tình huống kế toán trong thực tiễn.

Sinh viên có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, có tinh thần cầu thị, tuân thủ nội quy, quy định của tổ chức; Có khả năng thích ứng cao trong công việc và độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu kiến thức chuyên ngành.

9.5.52. Kế toán thuế

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Kế toán thuế trang bị kiến thức cơ bản cho sinh viên về thuế và kế toán thuế bao gồm: khái niệm, phạm vi áp dụng, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, phương pháp ghi nhận, lập và trình bày báo cáo về nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp về các loại thuế sau: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu.

Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức vào việc xác định, xử lý các tình huống về thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp. Học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên sự tự tin và linh hoạt trong công việc và tuân thủ tốt các quy định của pháp luật về thuế và kế toán thuế.

9.5.53. Kế toán ngân hàng 2

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Kế toán ngân hàng 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức về phương pháp và quy trình kế toán các nghiệp vụ: đầu tư và kinh doanh chứng khoán, kinh doanh ngoại hối và thanh toán quốc tế, công cụ dụng cụ và tài sản cố định, nguồn vốn chủ sở hữu, xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính; Học phần này giúp sinh viên có thể tính toán chính xác giá trị trong hoạt động đầu tư và kinh doanh ngân hàng, hạch toán thành thạo các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các nghiệp vụ kế toán nội bộ, lập được báo cáo tài chính ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, sinh viên hiểu được tầm quan trọng của công tác kế toán trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, tích cực rèn luyện các phẩm chất của kế toán tổng hợp ngân hàng.

9.5.54. Đầu tư bất động sản

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(0,3,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bất động sản, thị trường bất động sản và các loại hình đầu tư bất động sản. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể nhận định, phân tích thị trường bất động sản, thực hiện hoặc tham gia vào các hoạt động đầu tư bất động sản. Từ đó, sinh viên nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư bất động sản; trung thực khách quan trong quá trình lập và phân tích dự án đầu tư phát triển bất động sản.

9.5.55. Thực tập doanh nghiệp

Mã học phần:

Số tín chỉ: 6(0,0,6)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Thực tập cơ sở ngành

Học phần Thực tập doanh nghiệp giúp cho sinh viên trải nghiệm và kiểm chứng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đã học trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó, sinh viên có thể định hướng chủ đề nghiên cứu cho khóa luận tốt nghiệp. Trên cơ sở đó, sinh viên có thái độ chăm chỉ, cẩn thận và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

9.5.56. Khóa luận tốt nghiệp

Mã học phần:

Số tín chỉ: 9(0,0,9)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Thực tập doanh nghiệp

Khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp cho sinh viên hình thành năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Đồng thời, sinh viên phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực lập luận, tư duy, phản biện và giải

quyết vấn đề. Trên cơ sở đó, sinh viên có tác phong làm việc chuyên nghiệp, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

10. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, The University of New South Wales, Australia (*Phụ lục 01*), đề cương chi tiết các học phần theo đường link <https://www.business.unsw.edu.au/about/schools/banking-finance/course-outlines/undergraduate>

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, trường ĐH KTQD, Việt Nam (*Phụ lục 02*)

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, trường ĐH Quốc gia Hà Nội, Việt Nam (*Phụ lục 02c*)

2. Bảng đối chiếu cấu trúc chương trình đào tạo

Tên trường Khối kiến thức	UNSW ^[1]	ĐH KTQD ^[2] (Ngân hàng)	ĐH KTQD ^[2] (TCDN)	ĐH Quốc Gia Hà Nội ^[3]	ĐHCN HN
Khối kiến toán KHTN	-	44	44	37	43
Ngoại ngữ	-				
Kiến thức chính trị, kinh tế và VHXX	-				
Kiến thức cơ sở ngành	112	35	35	36	33
Kiến thức chuyên ngành		40	38	51	50
Thực tập và luận văn tốt nghiệp		10	10	11	15
Trong đó: Học phần tự chọn		16	16	29	7
Tổng số		129	127	135	141

3. Bảng so sánh các học phần tương đồng giữa các trường

Tên trường Học phần	UNSW ^[1]	ĐH KTQD ^[2] (Ngân hàng)	ĐH KTQD ^[2] (TCDN)	ĐH Quốc Gia Hà Nội ^[3]	ĐHCN HN
Những NLCB của Chủ nghĩa Mác - Lênin		X	X	X	X
Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam		X	X	X	X
Tư tưởng Hồ Chí Minh		X	X	X	X
Pháp luật đại cương		X	X	X	X
Văn hóa kinh doanh		X	X	X	X
Xã hội học		X	X	X	X
Tâm lý học người tiêu dùng					X
Tiếng Anh thương mại		X	X	X	X

Tên trường Học phần	UNSW^[1]	ĐH KTQD^[2] (Ngân hàng)	ĐH KTQD^[2] (TCDN)	ĐH Quốc Gia Hà Nội^[3]	ĐHCN HN
Xác suất thống kê		X	X	X	X
Phương pháp nghiên cứu khoa học					X
Quy hoạch tuyến tính					X
Kinh tế lượng		X	X	X	X
Giải tích					X
Đại số					X
Đại số tuyến tính.					X
Lý thuyết xác suất	X				X
Phương pháp nghiên cứu khoa học					X
Mô hình toán		X	X		X
Kinh tế lượng		X	X		X
Giáo dục thể chất	X	X	X	X	X
Giáo dục quốc phòng - an ninh		X	X	X	X
Giới thiệu nghề nghiệp					X
Kinh tế học vi mô		X	X	X	X
Kinh tế học vĩ mô		X	X	X	X
Marketing căn bản	X	X	X	X	X
Lý thuyết thống kê	X	X	X	X	X
Lý thuyết tài chính tiền tệ	X	X	X		X
Nguyên lý kế toán	X	X	X	X	X
Luật kinh tế		X	X	X	X
Thực tập cơ sở ngành TC-NH					X
Tài chính hành vi					X
Kinh tế bảo hiểm					X
Lập và phân tích dự án đầu tư	X	X	X	X	X
Quản trị học		X	X	X	X
Kinh doanh quốc tế				X	X
Lý thuyết quản trị kinh doanh					X
Ngân hàng thương mại 1		X	X		X
Tài chính doanh nghiệp 1		X	X	X	X
Thị trường chứng khoán		X	X		X
Phân tích đầu tư chứng khoán	X	X	X		X
Thuế		X	X	X	X
Tài chính quốc tế		X	X	X	X

Tên trường Học phần	UNSW^[1]	ĐH KTQD^[2] (Ngân hàng)	ĐH KTQD^[2] (TCDN)	ĐH Quốc Gia Hà Nội^[3]	ĐHCN HN
Quản trị rủi ro tài chính		X	X		X
Định giá tài sản					X
Toán tài chính		X	X		X
Tin học ứng dụng trong Tài chính - Ngân hàng	X				X
Lập kế hoạch nghề nghiệp	X				X
Ngân hàng thương mại 2		X	X		X
Ngân hàng trung ương		X	X	X	X
Kế toán ngân hàng 1		X	X	X	X
Tài chính doanh nghiệp 2		X		X	X
Phân tích tài chính doanh nghiệp		X	X	X	X
Dự toán ngân sách doanh nghiệp					X
Quản lý danh mục đầu tư				X	X
Tài chính công		X	X	X	X
Thanh toán quốc tế		X	X	X	X
Marketing ngân hàng		X		X	X
Kế toán tài chính		X		X	X
Kế toán thuế					X
Kế toán ngân hàng 2					X
Đầu tư bất động sản					X
Thực tập doanh nghiệp					X
Khóa luận tốt nghiệp		X	X	X	X

+ Cơ sở đào tạo: The University of New South Wales, Australia

+ Địa chỉ trang Web: <https://www.unsw.edu.au>

+ Tham khảo khung CTĐT năm: 2017

[2] Việt Nam

+ Cơ sở đào tạo: Đại học kinh tế quốc dân

+ Địa chỉ trang Web: <https://www.neu.edu.vn/>

+ Tham khảo khung CTĐT năm: 2017

[3] Việt Nam

+ Cơ sở đào tạo: Đại học Quốc gia Hà Nội

+ Địa chỉ trang Web: <https://www.vnu.edu.vn/home/?C1638>

+ Tham khảo khung CTĐT năm: 2018

**Bảng so sánh với các phiên bản chương trình đào tạo trước đó của trường ĐHCNHN
(không áp dụng cho ngành mở mới)**

Chương trình đào tạo	2016-2019	2018-2021
Khối kiến thức		
Khối kiến toán KHTN	49	43
Ngoại ngữ		
Kiến thức chính trị, kinh tế và VHXX		
Kiến thức cơ sở ngành	40	33
Kiến thức chuyên ngành	43	50
Thực tập và luận văn tốt nghiệp	15	15
Tự chọn	20	7
Tổng số	147	141

Bảng so sánh các học phần tương đồng với các phiên bản chương trình đào tạo trước đó của trường ĐHCNHN (không áp dụng cho ngành mở mới)

Chương trình đào tạo	2016-2019	2018-2021
Học phần		
Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	X	X
Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X
Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X
Pháp luật đại cương	X	X
Văn hóa kinh doanh	X	X
Xã hội học		X
Tâm lý học người tiêu dùng	X	X
Tiếng Anh Thương mại	X	X
Giải tích.		X
Đại số tuyến tính.		X
Lý thuyết xác suất		X
Phương pháp nghiên cứu khoa học		X
Mô hình toán	X	X
Kinh tế lượng	X	X
Giáo dục thể chất	X	X
Giáo dục quốc phòng - an ninh	X	X
Giới thiệu nghề nghiệp		X
Kinh tế học vi mô	X	X
Kinh tế học vĩ mô	X	X
Marketing căn bản	X	X
Lý thuyết thống kê	X	X
Lý thuyết tài chính tiền tệ	X	X
Nguyên lý kế toán	X	X

Học phần	Chương trình đào tạo	2016-2019	2018-2021
Luật kinh tế		X	X
Thực tập cơ sở ngành Tài chính - Ngân hàng		X	X
Tài chính hành vi			X
Kinh tế bảo hiểm			X
Lập và phân tích dự án đầu tư		X	X
Quản trị học		X	X
Kinh doanh quốc tế			X
Lý thuyết quản trị kinh doanh			X
Ngân hàng thương mại 1		X	X
Tài chính doanh nghiệp 1		X	X
Thị trường chứng khoán		X	X
Phân tích đầu tư chứng khoán		X	X
Thuế		X	X
Tài chính quốc tế		X	X
Quản trị rủi ro tài chính			X
Định giá tài sản		X	X
Toán tài chính		X	X
Tin học ứng dụng trong Tài chính - Ngân hàng			X
Lập kế hoạch nghề nghiệp			X
Ngân hàng thương mại 2			X
Ngân hàng trung ương		X	X
Kế toán ngân hàng 1		X	X
Tài chính doanh nghiệp 2		X	X
Phân tích tài chính doanh nghiệp		X	X
Dự toán ngân sách doanh nghiệp			X
Quản lý danh mục đầu tư		X	X
Tài chính công		X	X
Thanh toán quốc tế		X	X
Marketing ngân hàng		X	X
Kế toán tài chính			X
Kế toán thuế			X
Kế toán ngân hàng 2			X
Đầu tư bất động sản			X
Thực tập doanh nghiệp (Tài chính - Ngân hàng)		X	X
Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế tốt nghiệp		X	X

11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội./.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

TRƯỞNG KHOA

(ký tên, ghi rõ họ tên)

HIỆU TRƯỞNG



Trần Đức Quý

A blue ink signature, appearing to be "Thân Thanh Sơn", written over a horizontal line.

TS. Thân Thanh Sơn

PHỤ LỤC 01

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, The University of New South Wales, Australia

Tên trường: **The University of New South Wales – UNSW – Business School**

Website: <https://www.unsw.edu.au>

Xếp hạng QS năm 2017 theo lĩnh vực Finance and Accounting:

Hạng 11 (<https://www.business.unsw.edu.au/about/schools/banking-finance/course-outlines/undergraduate>)

Chương trình chi tiết Bsc Finance:

Undergraduate

Please see below for a list of courses offered to undergraduate students in the School of Banking & Finance, UNSW Business School. Click on each course name for a course outline and summary information in the UNSW Online Handbook. Current course outlines can also be downloaded from the [UNSW Moodle website](#).

Course outlines part A and part B

Each course outline is split into two parts. You will find **course specific information (part A)** listed below under each course. Information about **course policies, student responsibilities and education quality and support (part B)**, can be viewed on the [course outline policies](#) page.

If the course outline you require is not yet listed below, you can view a sample course outline from a previous year in the [course outline archives](#).

Please note: Course offerings are subject to change please check the UNSW Class Timetable website for scheduling information.

LEVEL OF STUDY: UNDERGRADUATE

- [PDFFINS1612 Capital Markets and Institutions, Semester 1](#)
- [PDFFINS1612 Capital Markets and Institutions, Semester 2](#)
- [PDFFINS1613 Business Finance, Semester 1](#)
- [PDFFINS1613 Business Finance, Semester 2](#)
- [PDFFINS2624 Portfolio Management, Semester 1](#)
- [PDFFINS2624 Portfolio Management, Semester 2](#)
- [PDFFINS2643 Wealth Management, Semester 1](#)
- [PDFFINS2643 Wealth Management, Semester 2](#)
- [PDFFINS3616 International Business Finance, Semester 1](#)
- [PDFFINS3616 International Business Finance, Semester 2](#)
- [PDFFINS3623 Venture Capital, Semester 2](#)
- [PDFFINS3625 Applied Corporate Finance, Semester 1](#)
- [PDFFINS3625 Applied Corporate Finance, Semester 2](#)
- [PDFFINS3626 International Corporate Governance, Semester 1](#)
- [PDFFINS3630 Bank Financial Management, Semester 1](#)

-
- PDFFINS3630 Bank Financial Management, Semester 2
 - PDFFINS3635 Options, Futures and Risk Management, Semester 1
 - PDFFINS3635 Options, Futures and Risk Management, Semester 2
 - PDFFINS3636 Interest Rate Risk Management, Semester 1
 - PDFFINS3637 Wealth Management Advice, Semester 1
 - PDFFINS3637 Wealth Management Advice, Semester 2
 - PDFFINS3639 Estate Planning and Asset Protection, Semester 1
 - PDFFINS3640 Investment Management Modelling, Semester 1
 - PDFFINS3641 Security Analysis and Valuation, Semester 1
 - PDFFINS3650 International Banking, Semester 1
 - PDFFINS3650 International Banking, Semester 2
 - PDFFINS3655 Behavioural Finance, Semester 1
 - PDFFINS3775 Research Methods in Finance 1, Semester 2
 - PDFFINS4774 Empirical Asset Pricing, Semester 1
 - PDFFINS4777 Empirical Corporate Finance, Semester 1
 - PDFFINS4781 Continuous-Time Finance, Semester 2
 - PDFFINS4792 Microstructure of Markets, Semester 1
 - PDFGENC3004 Personal Finance , Semester 1
 - PDFGENC3004 Personal Finance , Semester 2
-

PHỤ LỤC 02

Chương trình đào tạo chuyên ngành Ngân hàng, ngành Tài chính – Ngân hàng,
ĐH Kinh tế quốc dân, Việt Nam

TT	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		MÃ BM	SỐ TC
	Tổng số tín chỉ			130
	Kiến thức giáo dục đại cương			44
	<i>Kiến thức bắt buộc</i>			32
1	1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Principles of Maxism-Leninism 1	LLNL	2
2	2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Principles of Maxism-Leninism 2	LLNL	3
3	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	LLTT	2
4	4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam Political Revolution Roadmap of the Communist Party of Vietnam	LLDL	3
5	5	Ngoại ngữ Foreign Language	NNKC	9
6	6	Toán cho các nhà kinh tế 1 Mathematics for Economics 1	TOCB	2
7	7	Toán cho các nhà kinh tế 2 Mathematics for Economics 2	TOCB	3
8	8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1 Probability and Mathematical Statistics 1	TOKT	3
9	9	Pháp luật đại cương Fundamentals of Laws	LUCS	2
10	10	Tin học đại cương Basic Informatics	TIKT	3
		Giáo dục thể chất Physical Education	GDTC	5
		Giáo dục quốc phòng Military Education	GDQP	8
	<i>Kiến thức bắt buộc của Trường</i>			12
11	1	Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1	KHMI	3
12	2	Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1	KHMA	3

13	3	Quản lý học 1 Essentials of Management 1	QLKT	3
14	4	Quản trị kinh doanh 1 Business Management 1	QTTH	3
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				86
Kiến thức bắt buộc của Trường				9
15	1	Kinh tế lượng 1 Econometrics 1	TOKT	3
16	2	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 Monetary and Financial Theories 1	NHLT	3
17	3	Nguyên lý kế toán Accounting Principles	KTKE	3
Kiến thức chung của ngành				27
18	1	Ngân hàng thương mại 1 Commercial Bank 1	NHTM	3
19	2	Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1	NHTC	3
20	3	Tài chính quốc tế 1 International Finance 1	NHQT	3
21	4	Tài chính công 1 Public Finance 1	NHCO	3
22	5	Thị trường chứng khoán 1 Stock Market 1	NHCK	3
23	6	Bảo hiểm thương mại 1 Business Insurance 1	BHKT	3
24	7	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2 Monetary and Financial Theories 2	NHLT	3
25	8	Tiếng Anh ngành Tài chính - Ngân hàng English for Finance - Banking	NHTM	3
26	9	Quản trị rủi ro Risk Management	NHTM	3
Kiến thức lựa chọn của ngành (SV tự chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)				12
27	1	Văn hóa và đạo đức kinh doanh Business Ethics & Culture	QTVH	2
		Lịch sử các học thuyết kinh tế History of Economic Theories	LLNL	
		Xã hội học Sociology	NLXH	

		Quản lý công nghệ Management of Technology	QLCN	
28	2	Mô hình toán kinh tế Mathematical Economic Models	TOKT	2
		Thống kê kinh doanh Business Statistics	TKKD	
		Tin học ứng dụng Applied Informatics	TIHT	
		Kinh tế lượng 2 Econometrics 2	TOKT	
29	3	Kinh tế nông nghiệp Agricultural Economics	TNKT	2
		Kinh tế và Quản lý công nghiệp Industrial Economics and Management	QTKD	
		Kinh tế thương mại Trade Economics	TMKT	
30	4	Marketing căn bản Principles of Marketing	MKMA	2
		Kinh tế đầu tư Investment Economics	DTKT	
		Định giá bất động sản Real Estate Valuation	TNBD	
31	5	Quản trị nhân lực Human Resource Management	NLQT	2
		Thương mại quốc tế International Trade	TMQT	
		Kinh doanh quốc tế International Business	TMKD	
32	6	Kiểm toán căn bản Basic Auditing	KTKI	2
		Phân tích báo cáo tài chính Financial Statement Analysis	KTTC	
		Kế toán tài chính Financial Accounting	KTTC	
		Kiến thức bắt buộc của chuyên ngành		24
33	1	Ngân hàng thương mại 2 Commercial Bank 2	NHTM	3
34	2	Kế toán ngân hàng Accounting for Banking	NHTM	3
35	3	Ngân hàng phát triển Development Bank	NHTM	3

36	4	Chuyên đề marketing ngân hàng Banking Services Marketing	NHTM	3
37	5	Toán tài chính Financial Mathematics	NHTM	3
38	6	Thanh toán quốc tế International settlement	NHQT	3
39	7	Tài chính doanh nghiệp 2 Corporate Finance 2	NHTC	3
40	8	Phân tích và Đầu tư chứng khoán Securities Analysis and Investment	NHCK	3
		Kiến thức lựa chọn của chuyên ngành (SV tự chọn 2 học phần trong 8 học phần sau)		4
41 và 42	1	Ngân hàng trung ương Central Banking	NHLT	2
	2	Thuế Taxation	NHCO	
	3	Phân tích tài chính Financial Analysis	NHTC	
	4	Thị trường chứng khoán 2 Stock Market 2	NHCK	2
	5	Tài chính quốc tế 2 International Finance 2	NHQT	
	6	Tài chính công 2 Public Finance 2	NHCO	
	7	Đề án lý thuyết tài chính tiền tệ Course Project of Monetary and Financial Theories	NHLT	
	8	Chuyên đề tự chọn Ngân hàng thương mại Commercial Bank Electives	NHTM	
		Chuyên đề thực tập Internship Programme		10

Chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp, ngành Tài chính – Ngân hàng, ĐH Kinh tế quốc dân, Việt Nam

TT	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ BM	SỐ TC
	Tổng số tín chỉ		128
	Kiến thức giáo dục đại cương		44
	Kiến thức bắt buộc		32

1	1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Principles of Maxism-Leninism 1	LLNL	2
2	2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Principles of Maxism-Leninism 2	LLNL	3
3	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	LLTT	2
4	4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam Political Revolution Roadmap of the Communist Party of Vietnam	LLDL	3
5	5	Ngoại ngữ Foreign Language	NNKC	9
6	6	Toán cho các nhà kinh tế 1 Mathematics for Economics 1	TOCB	2
7	7	Toán cho các nhà kinh tế 2 Mathematics for Economics 2	TOCB	3
8	8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1 Probability and Mathematical Statistics 1	TOKT	3
9	9	Pháp luật đại cương Fundamentals of Laws	LUCS	2
10	10	Tin học đại cương Basic Informatics	TIKT	3
		Giáo dục thể chất Physical Education	GDTC	5
		Giáo dục quốc phòng Military Education	GDQP	8
Kiến thức bắt buộc của Trường				12
11	1	Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1	KHMI	3
12	2	Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1	KHMA	3
13	3	Quản lý học 1 Essentials of Management 1	QLKT	3
14	4	Quản trị kinh doanh 1 Business Management 1	QTTH	3
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				84
Kiến thức bắt buộc của Trường				9
15	1	Kinh tế lượng 1	TOKT	3

		Econometrics 1		
16	2	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 Monetary and Financial Theories 1	NHLT	3
17	3	Nguyên lý kế toán Accounting Principles	KTKE	3
Kiến thức chung của ngành				27
18	1	Ngân hàng thương mại 1 Commercial Bank 1	NHTM	3
19	2	Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1	NHTC	3
20	3	Tài chính quốc tế 1 International Finance 1	NHQT	3
21	4	Tài chính công 1 Public Finance 1	NHCO	3
22	5	Thị trường chứng khoán 1 Stock Market 1	NHCK	3
23	6	Bảo hiểm thương mại 1 Business Insurance 1	BHKT	3
24	7	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2 Monetary and Financial Theories 2	NHLT	3
25	8	Tiếng Anh ngành Tài chính - Ngân hàng English for Finance - Banking	NHTM	3
26	9	Quản trị rủi ro Risk Management	NHTM	3
Kiến thức lựa chọn của ngành (SV tự chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)				12
27	1	Văn hóa và đạo đức kinh doanh Business Ethics & Culture	QTVH	2
		Lịch sử các học thuyết kinh tế History of Economic Theories	LLNL	
		Xã hội học Sociology	NLXH	
		Quản lý công nghệ Management of Technology	QLCN	
28	2	Mô hình toán kinh tế Mathematical Economic Models	TOKT	2
		Thống kê kinh doanh Business Statistics	TKKD	
		Tin học ứng dụng Applied Informatics	TIHT	

		Kinh tế lượng 2 Econometrics 2	TOKT	
29	3	Kinh tế nông nghiệp Agricultural Economics	TNKT	2
		Kinh tế và Quản lý công nghiệp Industrial Economics and Management	QTKD	
		Kinh tế thương mại Trade Economics	TMKT	
30	4	Marketing căn bản Principles of Marketing	MKMA	2
		Kinh tế đầu tư Investment Economics	DTKT	
		Định giá bất động sản Real Estate Valuation	TNBD	
31	5	Quản trị nhân lực Human Resource Management	NLQT	2
		Thương mại quốc tế International Trade	TMQT	
		Kinh doanh quốc tế International Business	TMKD	
32	6	Kiểm toán căn bản Basic Auditing	KTKI	2
		Phân tích báo cáo tài chính Financial Statement Analysis	KTTC	
		Kế toán tài chính Financial Accounting	KTTC	
		Kiến thức bắt buộc của chuyên ngành		22
33	1	Ngân hàng thương mại 2 Commercial Bank 2	NHTM	3
34	2	Tài chính công 2 Public Finance 2	NHCO	3
35	3	Tài chính quốc tế 2 International Finance 2	NHQT	3
36	4	Phân tích tài chính Financial Analysis	NHTC	3
37	5	Tài chính doanh nghiệp 2 Corporate Finance 2	NHTC	3
38	6	Phân tích và Đầu tư chứng khoán Securities Analysis and Investment	NHCK	2
39	7	Thẩm định tài chính dự án Project Evaluation	NHTC	3

40	8	Chuyên đề tự chọn Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance Electives	NHTC	2
		Kiến thức lựa chọn của chuyên ngành (SV tự chọn 2 học phần trong 6 học phần sau)		4
41 và 42	1	Ngân hàng trung ương Central Banking	NHLT	2
	2	Thuế Taxation	NHCO	
	3	Toán tài chính Financial Mathematics	NHTM	
	4	Kế toán ngân hàng Accounting for Banking	NHTM	2
	5	Thanh toán quốc tế International settlement	NHQT	
	6	Đề án lý thuyết tài chính tiền tệ Course Project of Monetary and Financial Theories	NHLT	
		Chuyên đề thực tập Internship Programme		10